

Số: 1574/TB-UBND

*Uông Bí, ngày 25 tháng 7 năm 2023*

**THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT (ĐỢT 3)**

**Để thực hiện dự án: Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc  
Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338  
đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)**

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ  
“Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai”;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ  
“Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường “Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục  
đích sử dụng đất, thu hồi đất”;

Căn cứ Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND  
tỉnh Quảng Ninh “Về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định  
cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh  
Quảng Ninh “V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế  
hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí”;

Căn cứ Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh  
Quảng Ninh, phê duyệt dự án bồi thường, GPMB để thực hiện dự án đường ven  
sông kết nối từ đường cao tốc Hạ long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn  
từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1).

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh  
Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất,  
chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử  
dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh (đợt 3) năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh  
Quảng Ninh về việc bổ sung địa điểm thực hiện dự án, công trình được HĐND  
tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày  
16/7/2021;

Căn cứ Quyết định số 8286/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND thành  
phố Uông Bí về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tổng mặt bằng:  
Tuyến đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã  
Đông Triều (phạm vi địa phận thành phố Uông Bí);

Căn cứ Văn bản số 1715/TTg-NN ngày 10/12/2021 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện Dự án trên địa  
bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 120/NQ-UBND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh  
Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường ven

sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 6998/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng mặt bằng tuyến Dự án: Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) - (phạm vi địa phận thành phố Uông Bí);

Căn cứ Quyết định số 3220/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) - (phạm vi địa phận thành phố Uông Bí);

Căn cứ Nghị quyết 133/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2022; Điều chỉnh diện tích dự án, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với một số dự án công trình; Hủy bỏ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được HĐND tỉnh thông qua;

Căn cứ Quyết định 609/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Uông Bí.

Căn cứ Quyết định 2041/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1);

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công;

Xét đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất tại văn bản số 310/PTQĐ ngày 25/7/2023 “V/v ban hành Thông báo thu hồi đất (đợt 3) để thực hiện dự án: Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)”;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 957/TTr-TNMT ngày 25/7/2023.

Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí thông báo như sau:

**1. Thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng tại các phường Trưng Vương, Yên Thanh, Phương Nam, thành phố Uông Bí.**

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 2,8ha;

(Có danh sách các hộ gia đình, cá nhân chi tiết kèm theo)

- Vị trí, ranh giới khu đất dự kiến thu hồi: Theo ranh giới dự án trong bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất kèm theo Quyết định số 6998/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí “V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng mặt bằng tuyến Dự án: Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) - (phạm vi địa phận thành phố Uông Bí)”.

- Loại đất đang sử dụng dự kiến thu hồi: đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa - LUC, đất trồng lúa khác LUK); đất trồng cây lâu năm (CLN); đất NTTS, đất mặt nước chuyên dùng (SON, MNC....); đất giao thông (DGT); đất bằng chưa sử dụng (BCS) và các loại đất khác.

**2. Lý do thu hồi đất:** để thực hiện dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1).

**3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:**

- Trong thời gian 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp.

**4. Dự kiến về kế hoạch di chuyển và bố trí tái định cư:**

Giao Trung tâm phát triển quỹ đất rà soát, chuẩn bị quỹ đất để bố trí tái định cư (nếu có) theo quy định.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất, UBND các phường Trung Vương, Yên Thanh, Phương Nam, các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật. / *AT*

**Nơi nhận:**

- Như mục 4;
- CT, các PCT UBND TP (c/đ);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG VEN SÔNG KẾT NỐI TỪ ĐƯỜNG CAO TỐC HẠ LONG - HẢI  
PHÒNG ĐẾN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU, ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG TỈNH 338 ĐẾN THỊ XÃ ĐÔNG  
TRIỀU (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo thông báo thu hồi đất số 1574/TB-UBND ngày 25/7/2023 của UBND Thành Phố Uông Bí)

| STT | Tên chủ hộ                     | Tờ BĐ | Số thửa | Địa chỉ                        | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | DT đất GPMB (m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------|-------|---------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1   | 2                              | 3     | 4       | 5                              | 6                                | 7                             |
| I   | P. Phương Nam                  |       |         |                                |                                  |                               |
| 1   | Nguyễn Văn Tuấn                | 1     | 2       | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 3060,6                           | 2,7                           |
| 2   | Bùi Xuân Diễn                  | 1     | 4       | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 1054,2                           | 13,4                          |
| 3   | Hoàng Văn Cảnh<br>Trần Thị Mẫn | 1     | 4a      | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 1256,4                           | 0,7                           |
| 4   | Đỗ Thị Thuyết                  | 1     | 31      | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 2149,1                           | 6,7                           |
| 5   | Bùi Huy Chiến                  | 1     | 34      | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 427,9                            | 4,8                           |
| 6   | Lê Sỹ Ngọc                     | 1     | 34a     | Khu Phong Thái, P. Phương Nam  | 304,1                            | 2,4                           |
| 7   | Bùi Huy Quang                  | 2     | 1       | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 4646,9                           | 37,6                          |
| 8   | Nguyễn Quang Phú               | 2     | 10      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 6605,9                           | 283,5                         |
| 9   | Ngô Đình Hưng                  | 2     | 12      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 5900,9                           | 38,6                          |
| 10  | Nguyễn Thị Huệ                 | 3     | 11      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 562,8                            | 2,6                           |
| 11  | Vũ Văn Lầu                     | 3     | 14      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 2170,4                           | 11,2                          |
| 12  | Nguyễn Thị Khoa                | 3     | 41      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 652,9                            | 15,5                          |
| 13  | Bùi Huy Hưng                   | 3     | 43      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 4375,0                           | 22,6                          |
| 14  | Vũ Thị Vượng                   | 4     | 6       | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 1888,5                           | 53,4                          |
| 15  | Phạm Thị Típ                   | 4     | 12      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 4977,6                           | 17,8                          |
| 16  | Vũ Văn Hợi                     | 4     | 14      | Khu Hiệp Thanh, P. Phương Nam  | 791,4                            | 5,6                           |
| 17  | Bùi Văn Y                      | 5     | 16      | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 684,6                            | 76,5                          |
| 18  | Nguyễn Huy Quân                | 5     | 16a     | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 303,8                            | 34,2                          |
| 19  | Vũ Minh Lập                    | 5     | 29      | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 6853,9                           | 2,4                           |
| 20  | Hoàng Đức Chính                | 5     | 29a     | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 449,9                            | 8,7                           |
| 21  | Vũ Văn Cường<br>Lê Thị Lý      | 5     | 29b     | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 438,7                            | 1,2                           |
| 22  | Nguyễn Văn Trọng               | 5     | 33      | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 1197,9                           | 66,7                          |
| 23  | Vũ Văn Long                    | 6     | 18      | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 2651,4                           | 3,3                           |
| 24  | Nguyễn Văn Nam                 | 6     | 47      | Khu Bạch Đằng 2, P. Phương Nam | 1605,2                           | 86,1                          |
| 25  | Nguyễn Văn Đức                 | 6     | 50      | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 479,2                            | 54,3                          |
| 26  | Ngô Đình Trâm                  | 6     | 51      | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 1221,3                           | 64,0                          |
| 27  | Nguyễn Văn Trung               | 6     | 52      | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 4419,8                           | 151,6                         |
| 28  | Ngô Đình Trâm                  | 7     | 8       | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 986,4                            | 5,6                           |
| 29  | Nguyễn Văn Quy                 | 7     | 24      | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 4792,9                           | 204,7                         |
| 30  | Vũ Thị Châu                    | 7     | 25      | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 5063,2                           | 77,9                          |
|     |                                | 7     | 9       | Khu Bạch Đằng 1, P. Phương Nam | 1172,0                           | 78,5                          |
| 31  | Phạm Thị Mận                   | 7     | 36      | Khu Hiệp Thái, P. Phương Nam   | 1824,0                           | 0,8                           |
|     |                                | 7     | 37      | Khu Hiệp Thái, P. Phương Nam   | 497,0                            | 15,0                          |
| 32  | Nguyễn Văn Dũng                | 7     | 41      | Khu Hiệp Thái, P. Phương Nam   | 1694,1                           | 666,2                         |

| STT        | Tên chủ hộ                     | Tờ BĐ | Số thửa | Địa chỉ                         | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | DT đất GPMB (m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------|-------|---------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1          | 2                              | 3     | 4       | 5                               | 6                                | 7                             |
| 33         | Nguyễn Văn Bận                 | 7     | 41a     | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 48276,2                          | 77,0                          |
| 34         | Lê Văn Gắng                    | 7     | 43      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 1019,4                           | 89,7                          |
| 35         | Hoàng Quốc Chiến               | 8     | 23      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 6892,6                           | 0,5                           |
| 36         | Trần Văn Động                  | 8     | 25      | Khu Bạch Đằng 2, P.Phương Nam   | 9208,9                           | 12,5                          |
| 37         | Vũ Văn Vòng                    | 12    | 3       | Khu Hiệp An 2, P.Phương Nam     | 752,6                            | 155,6                         |
|            |                                | 12    | 5a      | Khu Hiệp An 2, P.Phương Nam     | 4043,4                           | 76,6                          |
| 38         | Nguyễn Văn Phương              | 12    | 5       | Khu An Hải, P.Phương Nam        | 3108,3                           | 320,6                         |
| 39         | Nguyễn Thị Bình                | 12    | 6       | Khu An Hải, P.Phương Nam        | 727,2                            | 81,9                          |
| 40         | Lương Thị Hòa                  | 12    | 7       | Khu An Hải, P.Phương Nam        | 3912,5                           | 345,8                         |
| 41         | Vũ Văn Thân                    | 12    | 18      | Khu Hiệp An 2, P.Phương Nam     | 32842,8                          | 109,4                         |
| 42         | UBND Phường                    | 1     | 25      | Khu Phong Thái, P.Phương Nam    | 1140,7                           | 47,7                          |
|            |                                | 2     | 8       | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 1281,6                           | 3,1                           |
|            |                                | 2     | 11      | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 903,5                            | 50,0                          |
|            |                                | 3     | 13      | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 462,9                            | 18,8                          |
|            |                                | 3     | 42      | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 512,9                            | 16,8                          |
|            |                                | 4     | 8       | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 431,1                            | 59,7                          |
|            |                                | 4     | 13      | Khu Hiệp Thanh, P.Phương Nam    | 1169,8                           | 146,1                         |
|            |                                | 5     | 1       | Khu Bạch Đằng 2, P.Phương Nam   | 4955,8                           | 202,8                         |
|            |                                | 5     | 17      | Khu Bạch Đằng 2, P.Phương Nam   | 1458,3                           | 162,5                         |
|            |                                | 6     | 49      | Khu Bạch Đằng 2, P.Phương Nam   | 2009,5                           | 158,2                         |
|            |                                | 7     | 26      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 8045,6                           | 2,8                           |
|            |                                | 7     | 39      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 3509,9                           | 490,9                         |
|            |                                | 7     | 42      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 682,7                            | 188,6                         |
|            |                                | 8     | 22      | Khu Hiệp Thái, P.Phương Nam     | 2495,0                           | 92,0                          |
|            |                                | 12    | 4       | Khu An Hải, P.Phương Nam        | 61,3                             | 23,5                          |
|            |                                | 12    | 9       | Khu An Hải, P.Phương Nam        | 7891,2                           | 88,8                          |
| <b>II</b>  | <b>P.Yên Thanh</b>             |       |         |                                 |                                  |                               |
| 43         | Đoàn Văn Tánh<br>Bùi Thị Trung | 2     | 10      | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 30157,7                          | 69,8                          |
| 44         | Nguyễn Hữu Hay                 | 3     | 1       | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 15310,5                          | 517,6                         |
| 45         | Vũ Thế Quân                    | 3     | 6       | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 369573,7                         | 1398,7                        |
| 46         | Vũ Văn Hải<br>Vũ Thị Mong      | 5     | 12      | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 143221,9                         | 931,2                         |
| 47         | Đoàn Văn Quyết                 | 5     | 13      | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 44097,3                          | 613,9                         |
| 48         | Vũ Văn Quyết                   | 5     | 14      | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 93752,6                          | 632,7                         |
| 49         | Tạ Thúy Hương                  | 6     | 6       | Khu Lạc Thanh, Phường Yên Thanh | 12939,7                          | 307,7                         |
| 50         | Vũ Văn Sức                     | 6     | 8       | Khu Lạc Thanh, Phường Yên Thanh | 59375,2                          | 6,9                           |
| 51         | UBND Phường                    | 2     | 8       | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 17756,0                          | 91,4                          |
|            |                                | 5     | 11      | Khu Núi Gạc, Phường Yên Thanh   | 7101,2                           | 2747,1                        |
|            |                                | 6     | 3       | Khu Lạc Thanh, Phường Yên Thanh | 14944,3                          | 139,7                         |
|            |                                | 6     | 3       | Khu Lạc Thanh, Phường Yên Thanh | 14944,3                          | 139,7                         |
| <b>III</b> | <b>P.Trung Vương</b>           |       |         |                                 |                                  |                               |
| 53         | Vũ Văn Vui                     | 8     | 7       | Khu Đèn Công 1, P.Trung Vương   | 2272,9                           | 99,0                          |
| 54         | Vũ Văn Quắc                    | 8     | 12      | Khu Đèn Công 1, P.Trung Vương   | 8691,5                           | 1194,3                        |
| 55         | Phạm Văn Giáp; Vũ Văn Tài      | 9     | 6       | Khu Đèn Công 1, P.Trung Vương   | 160837,2                         | 2406,9                        |
| 56         | Phạm Văn Giáp; Vũ Văn Tài      | 9     | 7       | Khu Đèn Công 1, P.Trung Vương   | 182023,2                         | 3156,5                        |
| 57         | Phạm Văn Giáp; Vũ Văn Tài      | 10    | 1       | Khu Đèn Công 1, P.Trung Vương   | 190224,9                         | 230,7                         |

| STT  | Tên chủ hộ                | Tờ BĐ | Số thửa | Địa chỉ                       | Tổng diện tích (m2) | DT đất GPMB (m2) |
|------|---------------------------|-------|---------|-------------------------------|---------------------|------------------|
| 1    | 2                         | 3     | 4       | 5                             | 6                   | 7                |
| 58   | Phạm Văn Giáp; Vũ Văn Tài | 10    | 3       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 31562,6             | 315,2            |
| 59   | Vũ Văn Khoản              | 11    | 1       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 122494,7            | 4775,7           |
| 60   | Phạm Văn Dũng             | 11    | 3       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 74678,9             | 244,2            |
| 61   | Đoàn Văn Hân              | 12    | 1       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 124402,9            | 120,3            |
| 62   | UBND Phường               | 8     | 1       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 105400,9            | 92,4             |
|      |                           | 8     | 2       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 5084,5              | 28,9             |
|      |                           | 8     | 3       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 11494,7             | 1493,1           |
|      |                           | 8     | 5       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 542,6               | 111,3            |
|      |                           | 11    | 2       | Khu Đền Công 1, P.Trung Vương | 8026,9              | 180,1            |
| TỔNG |                           |       |         |                               | 2075868,4           | 27183,7          |

